

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ/FUND'S NET ASSET VALUE

Từ ngày: 3/12/2021

Tới ngày: 3/18/2021

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày định giá/Ngày giao dịch: 19/03/2021

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 24

(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 24)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Giá trị tài sản ròng của quỹ/Fund's Net Asset Value	GiaTriTaiSanRong_06126

Ghi chú/Note Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./

It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của
ngân hàng giám sát/ Supervising Bank

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ/
Chief Executive Officer of Fund
Management Company

Tên quỹ mở/Fund Name	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)/Subscription fee (% transaction amount)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)/Redemption fee (% transaction amount)	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)/ NAV per unit at valuation date	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/NAV per unit last valuation date	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)/Change in NAV per unit as compared to the last period	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/Changes in NAV per unit during 1 year		Tỷ lệ sở hữu của NĐT NN/Foreign investors' ownership ratio		
						Mức cao nhất (VND)/Highest level (VND)	Mức thấp nhất (VND)/Lowest level (VND)	Số lượng đơn vị quỹ/Number of fund units	Tổng giá trị tại ngày giao dịch/Total value on dealing date	Tỷ lệ sở hữu/Ownership ratio
ENF	0-3%	0%	26,114	25,666	1.75%	26,114	17,207	5,263,082.92	137,440,147,373	77.54%

Phụ lục XXIV/ Appendix XXIV
MẪU BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG
Template report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
 Số: ENF_20210319

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO
Về thay đổi giá trị tài sản ròng
Report on change of Net Asset Value

- Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
 Eastspring Investments Fund Management Company
- Tên của Ngân hàng giám sát/Supervisory bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd
- Tên quỹ đầu tư chứng khoán/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/
 Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
- Kỳ báo cáo/Period report: từ ngày 12/03/2021 tới ngày 18/03/2021 (ngày định giá: 19/03/2021)/from 12/03/2021 to 18/03/2021 (valuation date: 19/03/2021)

Đơn vị tính/Currency: VND

I. Đối với quỹ định giá hàng ngày/ Apply for daily fund

STT No	Chi tiêu Criteria	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
1	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value ("NAV")	-	-
1.1	của quỹ of fund	-	-
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF	-	-
1.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	-	-
2	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not apply for listed fund)	-	-
2.1	Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates	-	-
2.2	Tổng giá trị Total value	-	-
2.3	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio	-	-

II. Đối với các quỹ theo kỳ định giá khác/ báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/ Apply for fund with others valuation/ report on change of Net Asset Value weekly

STT No	Chi tiêu Criteria	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value ("NAV")		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning of the period	174,151,469,765	172,797,638,423
1.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Securities investment Company	174,151,469,765	172,797,638,423
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF	-	-
1.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	25,666	25,468
2	Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	177,250,552,522	174,151,469,765
2.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Securities investment Company	177,250,552,522	174,151,469,765
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF	-	-
2.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	26,114	25,666
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of NAV during the period, in which	3,099,082,757	1,353,831,342
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ Change of NAV due to investment activities of fund/securities investment company during the period	3,044,247,757	1,342,449,502
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period	54,835,000	11,381,840
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution of fund/securities investment company to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate/Share in comparison to previous period	448	198
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest of NAV per units within 52 latest weeks		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value	26,114	25,666
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value	17,207	17,207
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not apply for listed funds)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates	5,263,082.92	5,263,082.92
6.2	Tổng giá trị Total value	137,440,147,373	135,082,286,225
6.3	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio	77.54%	77.57%

II **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) Market value (closing price at the end of trading session in report date) of per fund/securities investment company (apply for listed funds/securities investment company)**

1	Giá trị đầu kỳ Beginning of the period		
2	Giá trị cuối kỳ At the end of period		
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period to previous period		
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) Difference between market value and NAV per unit/share of securities investment company (apply for listed funds/securities investment company)		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối* Absolute difference		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))** Relative difference (discount measure (-)/surplus (+))		
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest of market value within 52 latest week		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value		
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value		

Lưu ý Note

- * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/ Difference from Market price - Net Asset Value at the same time
- ** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng/ Difference from (Market price - Net Asset Value at the same time)/Net Asset Value